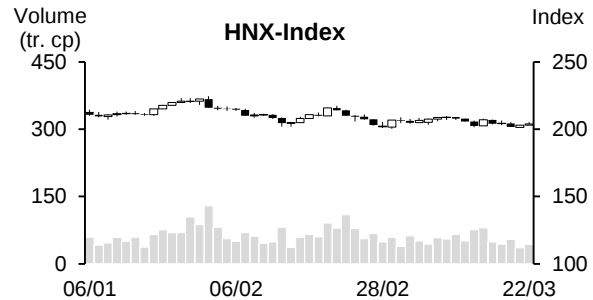
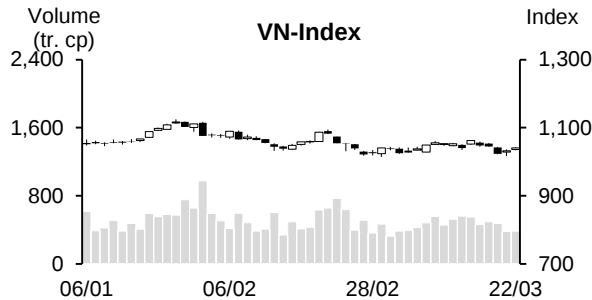


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 23/03/2023

22/03/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,040.54	0.79%	1,043.14	0.78%	203.96	0.42%
Tổng KLGD (tr. cp)	458.87	-3.39%	166.91	6.46%	50.21	9.27%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	382.80	0.32%	138.76	0.25%	42.97	19.11%
TB 20 phiên (tr. cp)	461.34	-17.02%	140.39	-1.17%	55.75	-22.93%
Tổng GTGD (tỷ VND)	8,650	3.89%	4,253	12.44%	930	16.57%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	7,066	5.77%	3,445	9.14%	728	39.38%
TB 20 phiên (tỷ VND)	7,569	-6.66%	3,267	5.46%	825	-11.80%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	203	44%	17	57%	74	23%
Số mã giảm	170	37%	9	30%	187	57%
Số mã đứng giá	88	19%	4	13%	66	20%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp nhưng xu hướng phục hồi chưa thực sự rõ ràng. Dòng tiền vẫn đứng ngoài khiến thanh khoản chung chỉ dừng ở mức thấp. Các chỉ số chính mở cửa trong sắc xanh và nới rộng dần đà tăng về cuối phiên, trong đó VN-Index thành công đóng cửa vượt mốc 1,040 điểm. Tuy nhiên, lực cầu đỡ chỉ số chỉ tập trung ở hai nhóm chính là bất động sản và ngân hàng. Một số nhóm trụ cột khác như bán lẻ, thép giảm điểm gây áp lực. Trong khi đó, ở các nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ, đa phần là diễn biến phân hóa hoặc chỉ tăng nhẹ với khối lượng thấp. Sau phiên bán ròng mạnh đầu tuần, khối ngoại đang bắt đầu gom mua trở lại với phiên mua ròng thứ hai liên tiếp. Động thái này diễn ra trong bối cảnh quỹ ETF Fubon đang thực hiện giải ngân mua cổ phiếu Việt Nam sau đợt huy động vốn mới nhất khoảng 160 triệu USD.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số liên tục cho tín hiệu giao cắt quanh đường MA20 thoải dần, cho thấy xu hướng vận động giảm co trong kênh giá giảm (Sideway down) đang tiếp diễn, với biên độ từ 980 đến 1.060 điểm. Thêm vào đó, các đường MACD vẫn nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán, cùng với đường -DI nằm trên +DI cho thấy áp lực điều chỉnh đang hiện hữu và chỉ số có thể chịu sức ép mạnh tại khu vực kháng cự 1.060 điểm (MA50). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số cũng có phiên tăng thứ hai liên tiếp nhưng vẫn chưa vượt qua được áp lực của MA20, cùng với đường MACD vẫn nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán, cho thấy xu hướng chính vẫn là tiêu cực, phiên tăng vừa qua có thể chỉ mang tính kỹ thuật với kháng cự quanh vùng 205 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường tiếp tục vận động trong biên độ hẹp và xu hướng chưa rõ ràng. Do đó, nhà đầu tư nên giữ danh mục ở mức cân bằng nhằm tạo vị thế ứng phó linh hoạt với thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: HDC (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VLB, HTG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HDC	Mua	23/03/23	30.85	30.85	0.0%	37	19.9%	29.2	-5.3%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VLB	Quan sát mua	23/03/23	29.6	33-34	Nhịp tích lũy tương đối tốt với nền, vol cạn dần + MACD Histogram có dấu hiệu tăng trở lại -> có cơ hội có nhịp tăng ngắn
2	HTG	Quan sát mua	23/03/23	34.6	38-40	Nhịp tích lũy tương đối tốt với nền, vol cạn dần + xuất hiện nền tăng cô đặc sau hai cây vol giảm lớn -> có cơ hội có nhịp tăng ngắn

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	KHP	Mua	03/03/23	7.97	7.72	3.2%	8.9	15.3%	7.3	-5.4%	
2	VSC	Mua	17/03/23	29.8	29.9	-0.3%	31.8	6.4%	29	-3%	
3	KDC	Mua	22/03/23	55.7	54.9	1.5%	58.8	7.1%	52.8	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Hơn 1 tỷ USD trái phiếu của doanh nghiệp Việt được phát hành thành công trong vòng 2 tuần của tháng 3

Nếu như trong tháng 1/2023, thị trường trái phiếu ghi nhận duy nhất một lô phát hành riêng lẻ của CTCP Đầu tư Phan Vũ với giá trị 110 tỷ đồng và tháng 2 có 3 lô tổng trị giá 2.000 tỷ thì sang tháng 3, khi ND08/2023/NĐ-CP được ban hành, thị trường này đã nhanh chóng trở nên sôi động.

Chỉ trong vòng 2 tuần từ 6/3 – 17/3, hàng loạt lô trái phiếu có giá trị hàng nghìn tỷ đồng đã phát hành thành công, tổng giá trị 25.825 tỷ đồng (gần 1,1 tỷ USD), nâng giá trị trái phiếu phát hành từ đầu năm đến nay lên hơn 27.935 tỷ đồng.

Đến giữa tháng 3, cán cân thương mại thặng dư gần 3 tỷ USD

Theo Tổng cục Hải quan, lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/3/2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu cả nước đạt 122,94 tỷ USD, giảm 13% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong đó, kỳ 1 tháng 3 (1-15/3) tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt 27,15 tỷ USD, giảm 11% so với cùng kỳ năm 2022.

Về cơ cấu xuất nhập khẩu hàng hóa, kim ngạch xuất khẩu đạt 13,33 tỷ USD, giảm 13% so với cùng kỳ năm ngoái. Nửa đầu tháng 3 có 4 mặt hàng xuất khẩu đạt kim ngạch từ 1 tỷ USD. Đứng đầu là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất với 2,22 tỷ USD. Tiếp đến là điện thoại và linh kiện đạt 1,75 tỷ USD; máy móc, thiết bị dụng cụ phụ tùng khác đạt 1,57 tỷ USD; hàng dệt may đạt 1,23 tỷ USD.

Kim ngạch nhập khẩu trong nửa đầu tháng 3 đạt 13,82 tỷ USD, giảm 9% so với cùng kỳ năm 2022. Nửa đầu tháng 3, có 2 mặt hàng nhập khẩu trên 1 tỷ USD, gồm máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện với 3,23 tỷ USD; máy móc, thiết bị dụng cụ phụ tùng đạt 1,71 tỷ USD.

Tính chung từ đầu năm đến 15/3, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu cả nước đạt gần 123 tỷ USD, trong đó xuất khẩu đạt gần 63 tỷ USD, nhập khẩu đạt 60 tỷ USD, cán cân thương mại thặng dư gần 3 tỷ USD. Thặng dư đạt mức cao là một trong những điểm sáng quan trọng của hoạt động xuất nhập khẩu.

Từ đầu năm đến nay, xuất nhập khẩu hàng hóa gặp nhiều khó khăn cả về thị trường và đơn hàng. Trong bối cảnh đó, Bộ Công Thương đã và đang triển khai nhiều giải pháp nhằm tăng cường xúc tiến thương mại, đẩy mạnh xuất khẩu.

Giá xăng giảm gần 800 đồng/lít, dầu lao dốc hơn 1.200 đồng/lít

Liên Bộ Tài chính - Công Thương vừa phát đi thông tin về việc điều hành giá xăng dầu từ 15h ngày 21/3.

Theo đó, Liên Bộ quyết định giảm 780 đồng trên mỗi lít xăng E5 RON 92 và xăng RON 95. Sau điều chỉnh, mức giá bán lẻ tối đa với xăng E5 RON 92 là 22.020 đồng/lít và xăng RON 95 là 23.030 đồng/lít.

Tương tự, dầu diesel giảm 1.200 đồng/lít xuống 19.300 đồng/lít, dầu hỏa xuống 1.250 đồng/lít, giá mới là 19.640 đồng/lít.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Sau PV Power, NT2, đến lượt EVNGenco3 (PGV) có thêm hàng trăm tỷ lợi nhuận hậu kiểm toán

Tổng Công ty Phát điện 3 – CTCP (EVNGenco3 – mã PGV) đã công bố báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2022 với doanh thu thuần đạt 47.287 tỷ đồng, gần như không thay đổi so với báo cáo tự lập trước đó. So với cùng kỳ năm ngoái, doanh thu của PGV tăng trưởng 25%.

Trong khi đó, doanh thu hoạt động tài chính biến động mạnh sau kiểm toán khi tăng 11% lên 323 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu đến từ việc điều chỉnh lãi tiền gửi tăng 17 tỷ lên 195 tỷ đồng và phát sinh thêm lợi nhuận từ trái phiếu 15 tỷ đồng của CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh. Mặt khác, chi phí tài chính lại điều chỉnh giảm nhẹ xuống 2.543 tỷ đồng.

Đáng chú ý, lãi liên doanh liên kết tăng đến 55% (tương ứng 181 tỷ đồng) sau kiểm toán lên 514 tỷ đồng. Ngược lại, lợi nhuận khác thay đổi giảm 56% về còn 19 tỷ đồng.

Những thay đổi trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế của PGV tăng 189 tỷ đồng, tương đương mức tăng 8% so báo cáo tự lập, đạt gần 2.550 tỷ đồng. Dù vậy, con số này vẫn thấp hơn gần 20% so với cùng kỳ năm trước.

CTF góp vốn thành lập Auto Dĩ An - Bình Dương và muốn phát hành hơn 3.8 triệu cp ESOP

CTCP Auto City (HOSE: CTF) vừa công bố Nghị quyết HĐQT thông qua việc triển khai góp vốn để thành lập CTCP Auto Dĩ An - Bình Dương. Auto Dĩ An - Bình Dương dự kiến có vốn điều lệ 130 tỷ đồng, trong đó CTF góp 20% vốn, tương đương 26 tỷ đồng.

HĐQT CTF ngày 14/03 đã thông qua việc phát hành hơn 3.8 triệu cp ESOP, tương đương 5% số lượng cổ phiếu đang lưu hành, với giá 15,000 đồng/cp, nhằm bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Thời gian dự kiến phát hành là quý 2-3/2023.

Nhìn lại kết quả kinh doanh năm 2022, CTF ghi nhận doanh thu 6,297 tỷ đồng, tăng 40% so với năm trước, và chấm dứt xu hướng sụt giảm doanh thu liên tiếp trong 3 năm trước đó. Lãi sau thuế hơn 117 tỷ đồng, gấp 2.2 lần và vượt 13% kế hoạch lợi nhuận năm.

LGC đặt mục tiêu lãi ròng 2023 tăng 11%, cổ tức tiền mặt 16%

CTCP Đầu tư Cầu đường CII (HOSE: LGC) công bố kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 với tổng doanh thu 2,082 tỷ đồng, tăng 32% so với năm 2022, lãi ròng ước đạt 323 tỷ đồng, tăng 11% và tỷ lệ cổ tức tiền mặt 16%.

Hết năm 2022, tổng doanh thu đạt LGC 1,577 tỷ đồng, tăng 45.7% so với năm 2021. Lãi ròng đạt 291 tỷ đồng, tăng gần 40%.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	89,000	2.89%	0.29%
VHM	47,650	4.96%	0.24%
VPB	21,000	3.19%	0.11%
BID	46,100	1.65%	0.09%
SAB	187,500	0.81%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	20,300	-0.73%	-0.02%
MWG	37,950	-1.43%	-0.02%
GAS	102,900	-0.29%	-0.01%
TCB	26,200	-0.57%	-0.01%
BCM	81,500	-0.61%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	21,000	3.19%	42,042,107
STB	24,800	0.81%	16,552,110
VND	14,800	0.00%	16,262,166
LCG	12,450	-1.58%	13,780,185
HPG	20,300	-0.73%	12,862,864

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	21,000	3.19%	880.6
STB	24,800	0.81%	412.4
HPG	20,300	-0.73%	262.2
SSI	19,850	-0.75%	247.6
VND	14,800	0.00%	242.6

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSB	21,820,000	273.71
TCB	7,475,900	199.26
VPB	6,374,400	135.13
EIB	6,224,176	116.09
MSN	1,100,000	93.50

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	24,700	1.65%	0.07%
KSF	43,800	1.39%	0.07%
HHC	101,000	9.78%	0.06%
PVI	47,700	1.27%	0.06%
THD	39,700	1.02%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	23,000	-5.74%	-0.11%
SHN	7,100	-8.97%	-0.04%
CDN	27,300	-3.19%	-0.03%
PLC	32,500	-1.52%	-0.02%
TIG	7,800	-2.50%	-0.01%

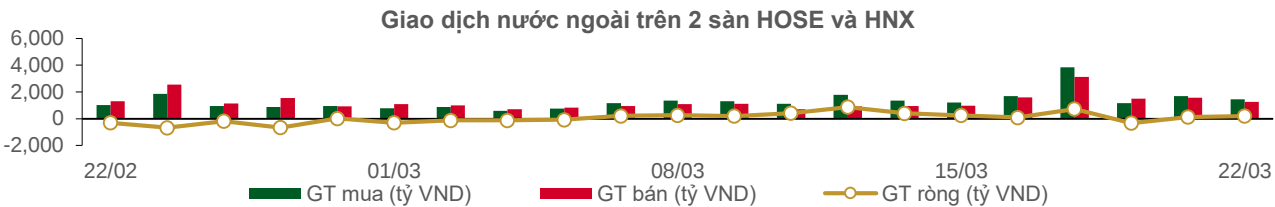
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	21,400	1.90%	11,769,277
SHS	8,500	0.00%	5,969,395
PVS	24,700	1.65%	3,641,993
IDC	38,300	0.26%	1,756,288
MBS	13,700	0.74%	1,675,468

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	21,400	1.90%	254.7
PVS	24,700	1.65%	90.2
IDC	38,300	0.26%	67.8
SHS	8,500	0.00%	51.4
PLC	32,500	-1.52%	27.3

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
DNP	2,515,000	54.49
IDC	1,070,000	40.66
HUT	1,800,000	27.00
HHC	221,300	22.35
DDG	505,000	20.97

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	56.68	1,425.99	48.68	1,250.34	8.00	175.65
HNX	0.70	20.36	0.05	0.77	0.65	19.58
Tổng 2 sàn	57.38	1,446.35	48.73	1,251.11	8.65	195.23



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
KDC	55,700	2,872,800	157.68
MSB	12,050	11,800,000	149.57
VHM	47,650	2,453,500	116.38
VRE	29,700	3,339,500	98.62
FUEVFNVD	21,830	3,795,100	83.42

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	24,700	361,200	8.96
IDC	38,300	216,218	8.35
CEO	21,400	50,000	1.10
SLS	148,900	4,500	0.67
THD	39,700	11,400	0.45

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MSB	12,050	11,800,000	149.57
KDC	55,700	2,672,300	146.55
MSN	80,500	1,476,200	116.93
FUEVFNVD	21,830	4,182,300	91.91
VRE	29,700	2,822,400	83.29

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
BVS	17,000	21,100	0.36
NVB	15,100	8,000	0.13
THD	39,700	1,500	0.06
D11	11,600	5,200	0.06
ICG	4,500	10,300	0.05

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	47,650	1,602,500	76.06
DCM	24,750	1,396,100	34.75
VCB	89,000	308,200	27.50
KDH	26,100	929,000	24.46
STB	24,800	721,600	17.97

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	24,700	360,400	8.94
IDC	38,300	216,218	8.35
CEO	21,400	48,200	1.06
SLS	148,900	4,500	0.67
THD	39,700	9,900	0.39

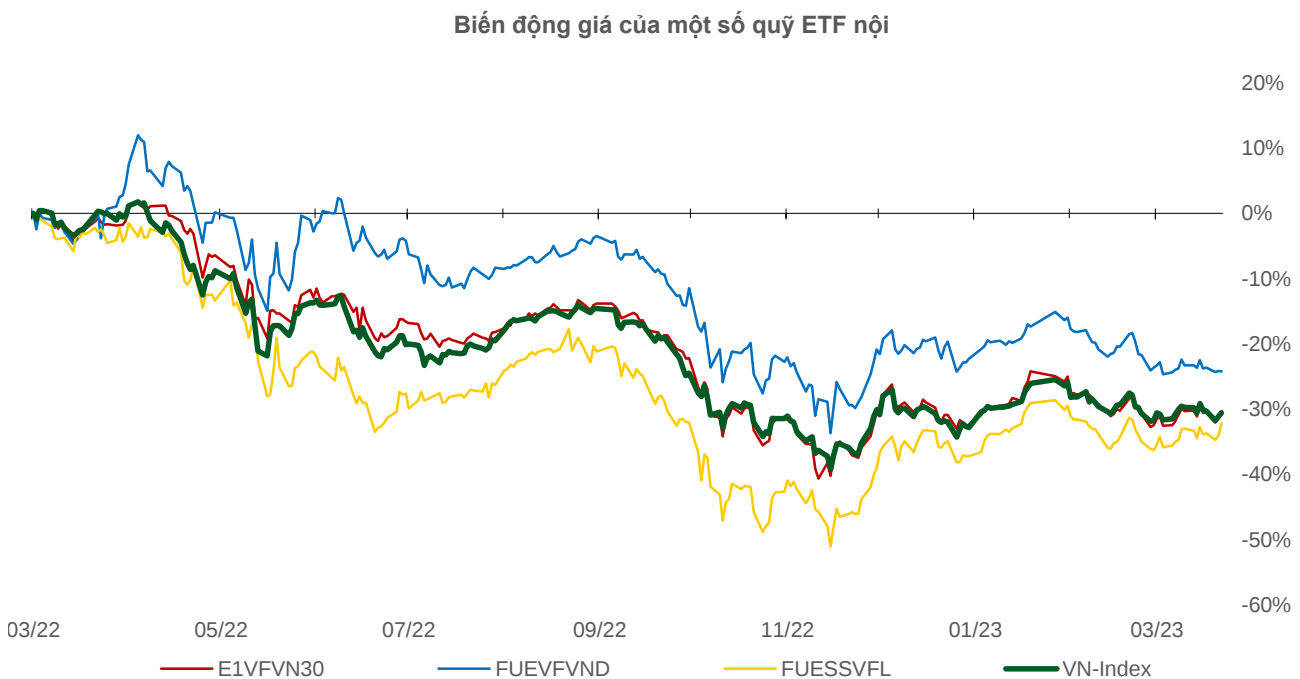
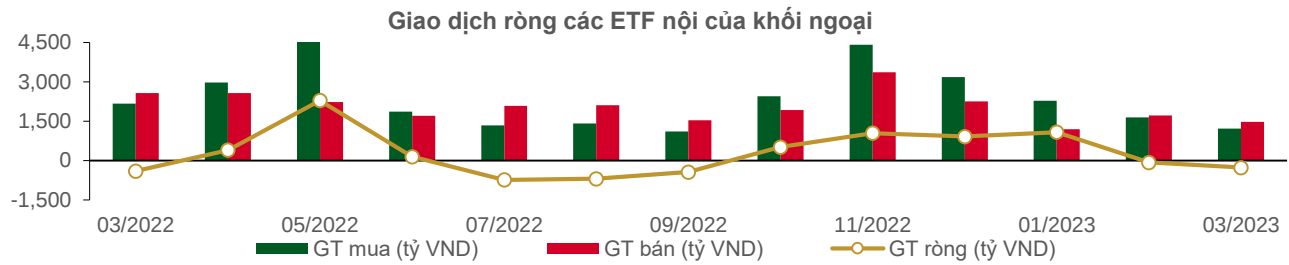
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	80,500	(519,600)	(40.71)
PLX	34,700	(775,200)	(26.89)
DGW	32,700	(607,900)	(20.19)
VNM	74,400	(220,800)	(16.44)
FUEVFNVD	21,830	(387,200)	(8.48)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BVS	17,000	(21,100)	(0.36)
NVB	15,100	(8,000)	(0.13)
D11	11,600	(5,200)	(0.06)
ICG	4,500	(10,300)	(0.05)
PTI	33,500	(1,000)	(0.03)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,840	1.4%	4,222,320	74.73	E1VFN30	67.50	73.63	(6.13)
FUEMAV30	12,320	0.7%	2,600	0.03	FUEMAV30	0.03	0.00	0.03
FUESSV30	12,670	0.3%	101,322	1.30	FUESSV30	0.00	0.00	0.00
FUESSV50	15,350	0.3%	6,000	0.09	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	15,490	2.8%	806,800	12.39	FUESSVFL	4.68	12.17	(7.49)
FUEVFN30	21,830	-0.1%	4,216,011	92.64	FUEVFN30	83.42	91.91	(8.48)
FUEVN100	13,130	0.9%	2,140,201	28.08	FUEVN100	27.67	27.64	0.03
FUEIP100	7,290	1.5%	24,000	0.17	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,780	-4.6%	50,300	0.34	FUEKIV30	0.17	0.17	0.00
FUEDCMID	7,960	1.0%	400	0.00	FUEDCMID	0.00	0.00	(0.00)
FUEKIVFS	8,850	0.3%	50,000	0.44	FUEKIVFS	0.21	0.22	(0.01)
Tổng cộng			11,619,954	210.22	Tổng cộng	183.69	205.73	(22.05)



Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	40	-42.9%	30,060	9	24,150	32	(8)	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,280	-1.5%	10,350	167	24,150	1,020	(260)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	470	9.3%	420	138	24,150	519	49	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2209	10	0.0%	20,460	9	78,500	3	(7)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	400	0.0%	280	162	78,500	368	(32)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	1,030	-1.0%	4,590	76	78,500	1,058	28	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,180	0.9%	530	167	78,500	1,013	(167)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,280	0.8%	90	224	78,500	1,068	(212)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,750	0.0%	0	97	78,500	618	(1,132)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	1,230	0.0%	0	147	78,500	480	(750)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	790	2.6%	40,520	232	78,500	652	(138)	86,000	10.0	09/11/2023
CHDB2208	10	0.0%	350	6	17,650	3	(7)	19,190	4.0	28/03/2023
CHPG2215	10	0.0%	520	6	20,300	1	(9)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2221	10	0.0%	1,540	9	20,300	0	(10)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2225	1,390	0.7%	10,420	76	20,300	1,304	(86)	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	1,880	-3.6%	2,590	167	20,300	1,602	(278)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	1,960	-3.5%	7,990	224	20,300	1,604	(356)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,000	6.4%	70	97	20,300	1,397	(603)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,290	-3.4%	3,860	189	20,300	1,575	(715)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	2,130	0.0%	10	117	20,300	1,093	(1,037)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,490	-2.0%	260	147	20,300	810	(680)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	830	6.4%	20	138	20,300	739	(91)	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,100	-3.5%	8,430	232	20,300	1,164	64	20,000	3.0	09/11/2023
CKDH2209	10	0.0%	100	6	26,100	0	(10)	36,340	7.3	28/03/2023
CMBB2210	10	0.0%	10	9	17,400	0	(10)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	130	0.0%	4,010	162	17,400	47	(83)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	720	-1.4%	23,650	76	17,400	543	(177)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,440	2.9%	250	167	17,400	1,181	(259)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,490	4.2%	120	224	17,400	1,138	(352)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	850	0.0%	0	97	17,400	553	(297)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	800	0.0%	0	97	17,400	435	(365)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	400	5.3%	1,510	138	17,400	406	6	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2209	10	0.0%	0	6	80,500	0	(10)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2214	280	-6.7%	4,590	76	80,500	155	(125)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	510	-13.6%	85,310	167	80,500	394	(116)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2212	10	0.0%	790	9	37,950	0	(10)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	120	9.1%	20,870	76	37,950	31	(89)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	390	-2.5%	10,540	167	37,950	216	(174)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	550	-3.5%	162,790	224	37,950	331	(219)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	650	0.0%	450	117	37,950	210	(440)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	330	-5.7%	1,420	232	37,950	378	48	50,000	6.0	09/11/2023
CNVL2208	10	0.0%	1,580	6	11,100	0	(10)	80,000	16.0	28/03/2023
CPDR2205	10	0.0%	40	6	11,900	0	(10)	53,000	16.0	28/03/2023
CPOW2204	10	-66.7%	26,430	6	13,150	16	6	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2209	20	0.0%	21,600	19	13,150	5	(15)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	940	-1.1%	3,490	76	13,150	1,338	398	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	500	6.4%	194,170	6	24,800	526	26	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	40	-33.3%	47,480	9	24,800	35	(5)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2224	3,340	1.5%	4,820	167	24,800	3,205	(135)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,490	1.5%	5,680	224	24,800	3,297	(193)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,590	4.6%	450	117	24,800	813	(777)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	620	-7.5%	990	138	24,800	1,055	435	28,200	2.0	07/08/2023

CSTB2303	2,800	5.7%	4,960	232	24,800	2,900	100	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2211	10	0.0%	340	9	26,200	0	(10)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	140	7.7%	7,070	162	26,200	41	(99)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	720	2.9%	1,810	76	26,200	608	(112)	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,100	3.8%	2,380	167	26,200	794	(306)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,180	1.7%	710	224	26,200	829	(351)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,360	0.0%	0	147	26,200	563	(797)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2204	50	0.0%	4,780	6	21,800	68	18	21,530	9.0	28/03/2023
CTPB2301	660	1.5%	210	138	21,800	635	(25)	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2211	20	-33.3%	1,300	6	47,650	0	(20)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2215	10	0.0%	520	9	47,650	0	(10)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	170	6.3%	51,150	162	47,650	103	(67)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	250	25.0%	112,390	76	47,650	164	(86)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	840	29.2%	20,780	167	47,650	374	(466)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,030	27.2%	26,010	224	47,650	424	(606)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,200	0.5%	40	167	20,700	1,643	(557)	19,620	1.9	05/09/2023
CVIB2301	550	10.0%	130	138	20,700	498	(52)	24,840	1.9	07/08/2023
CVJC2204	10	0.0%	210	6	104,800	0	(10)	133,980	20.0	28/03/2023
CVNM2207	460	-2.1%	18,150	6	74,400	460	0	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2211	1,720	-2.3%	1,320	76	74,400	1,553	(167)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	870	-1.1%	880	167	74,400	495	(375)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	100	11.1%	9,180	9	21,000	27	(73)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	470	27.0%	75,130	162	21,000	456	(14)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,420	9.2%	86,030	167	21,000	1,244	(176)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	1,200	14.3%	1,130	189	21,000	836	(364)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	2,810	16.1%	210	147	21,000	1,865	(945)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2211	100	25.0%	75,020	6	29,700	149	49	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2215	230	53.3%	122,130	9	29,700	371	141	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	730	14.1%	16,630	162	29,700	846	116	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	550	7.8%	10,020	76	29,700	998	448	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	1,110	20.7%	2,330	167	29,700	968	(142)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	1,040	6.1%	800	224	29,700	890	(150)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	1,370	0.0%	0	117	29,700	830	(540)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
SBT	HOSE	14,350	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
VIB	HOSE	20,700	31,000	06/03/2023	9,550	6.6	1.5
GAS	HOSE	102,900	105,500	01/03/2023	14,075	14.5	3.1
MSH	HOSE	32,800	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
BSR	UPCOM	15,069	24,900	21/02/2023	7,375	10.4	1.4
PNJ	HOSE	78,900	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	15,400	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
DGW	HOSE	32,700	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
GEG	HOSE	14,100	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	21,800	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	49,150	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	89,000	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	46,100	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,500	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	26,200	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2

MBB	HOSE	17,400	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	24,150	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	21,000	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	17,650	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	14,800	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,050	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,200	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	47,700	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	25,100	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	49,000	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	30,050	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	16,978	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	55,800	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	37,050	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	13,150	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	29,200	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	47,650	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	23,100	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	26,100	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	29,700	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	27,100	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,500	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	21,700	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	37,950	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	65,300	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	74,400	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	187,500	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PLX	HOSE	34,700	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
PVT	HOSE	20,300	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	88,900	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	93,900	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	50,000	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	26,450	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn